

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thay thế và bị bãi bỏ của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thay thế và bị bãi bỏ của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện cập nhật, đăng tải đầy đủ thông tin, nội dung các thủ tục hành chính của cấp tỉnh, cấp huyện, trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND cấp huyện thiết lập Quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử ngay sau khi Trung tâm Phục vụ hành chính công đã hoàn thành việc cập nhật, đăng tải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, HCC.



**CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Sơn

## PHẦN I. DANH MỤC

Thủ tục hành chính mới ban hành; thay thế và bị bãi bỏ của  
 Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.  
 (Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)

### I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật	Thời gian giải quyết thực tế tại tỉnh	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>								
<b>1. Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>								
1	BNN-HGI-288389	Hỗ trợ dự án liên kết	25 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	20 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV Bưu chính công ích	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

TT	Mã số TTHC hoặc số thứ tự TTHC tại Quyết định công bố	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật	Thời gian giải quyết thực tế tại tỉnh	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý cho việc thay thế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>									
<b>I Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>									
1	TTHC số 1, khoản a, mục III, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288323 thay thế BNN-HGI-287745	Công nhận làng nghề	Công nhận làng nghề	30 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	21 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	TTHC số 3, khoản a, mục III, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288325 thay	Công nhận nghề truyền thống	Công nhận nghề truyền thống	30 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	21 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày

	thẻ BNN-HGI- 287746						Giang		12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	TTHC số 2, khoản a, mục III, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288325 thay thẻ BNN-HGI-287747	Công nhận làng nghề truyền thống	Công nhận làng nghề truyền thống	30 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	21 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Không	- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	BNN-HGI-288390 thay thẻ BNN-HGI-287775, BNN-HGI-287784	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn.	Hỗ trợ dự án liên kết	25 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	25 làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Không	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>II Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>									
1	STT 04, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	- 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Trực tiếp hoặc qua DV	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519,	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối	- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thay thẻ

	UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288021	thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	hồ sơ hợp lệ (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B); - 15 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).	hồ sơ hợp lệ (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B); - 13 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).	bưu chính công ích	đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP (50% phí thẩm định cấp giấy chứng nhận): 350.000 đồng	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT, - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	STT 07, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288022	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B); 15 ngày làm việc	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 06 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B); 13 ngày làm việc	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP (50% phí thẩm định cấp giấy chứng nhận): 350.000	- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thay thế Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT, - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC tại Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

			nhận ATTP hết hạn)	(trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).	(trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).			đồng	
3	SIT 08, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ- UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI- 288023	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận)	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính cộng của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP (50% phí thẩm định cấp giấy chứng nhận): 350.000 đồng	- Thông tư 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thay thế Thông tư 45/2014/TT- BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT. - Những bộ phận tạo thành còn lại của THC tại Quyết định 751/QĐ-BNN- QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

4	SIT 03, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288020	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích	Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, địa chỉ số 519, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang	30.000 đ/lần/người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thay thế Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT.</li> <li>- Thông tư 44/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính</li> <li>- Những bộ phận tạo thành còn lại của THHC tại Quyết định 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</li> </ul>
---	--	---	--	--	---	--	--	--------------------	---

### III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã số TTHC hoặc Số thứ tự TTHC tại Quyết định công bố	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ thủ tục hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>		
1	STT 05, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288017	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	-Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 3177/QĐ-BNN-QLCL ngày 09/8/2018 của Bộ NN&PTNT.
2	STT 06, mục II, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-288018	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Quyết định số 3177/QĐ-BNN-QLCL ngày 09/8/2018 của Bộ NN&PTNT.
<b>B</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>		
1	TTHC số 6, khoản b, mục III, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-287782	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3.	- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	TTHC số 7, khoản b, mục III, phụ lục I của Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 BNN-HGI-287781	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a	- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	BNN-HGI-287783	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản.	- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; - Quyết định số: 4660 /QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



\***Ghi chú:** Việc gửi hồ sơ và nhận kết quả TTHC qua DV bưu chính công ích công ích phải thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016.

- Thống kê tóm tắt danh mục TTHC:

**TTHC Cấp tỉnh:**

- Số TTHC mới ban hành: 0 TTHC; TTHC sửa đổi, bổ sung: 0 TTHC; TTHC thay thế: 08 TTHC; TTHC bị bãi bỏ: 02 TTHC.

- Số TTHC rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định: 07 TTHC.

- Cách thức thực hiện (tiếp nhận hồ sơ của khách hàng): tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 0 TTHC; tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0 TTHC; tiếp nhận qua bưu chính: 08 TTHC.

- Số TTHC thuộc phạm vi tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp: 08 TTHC.

- Số TTHC có liên thông giữa các cơ quan tham gia giải quyết (xây dựng quy trình liên thông): 04 TTHC.

**TTHC Cấp huyện:**

- Số TTHC mới ban hành: 01 TTHC; TTHC sửa đổi, bổ sung: 0 TTHC; TTHC bị bãi bỏ: 02 TTHC.

- Số TTHC rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định: 01 TTHC.

- Cách thức thực hiện (tiếp nhận hồ sơ của khách hàng): tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: 0 TTHC; tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0 TTHC; tiếp nhận qua bưu chính: 01 TTHC.

- Số TTHC thuộc phạm vi tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp: 01 TTHC.

- Số TTHC có liên thông giữa các cơ quan tham gia giải quyết (xây dựng quy trình liên thông): 01 TTHC.

**PHẦN II**  
**QUY TRÌNH LIÊN THÔNG GIỮA CÁC CƠ QUAN**  
**THAM GIA GIẢI QUYẾT TTHC TRONG CÙNG BỘ TTHC**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**I. Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn**

**1. Tên TTHC: Hỗ trợ dự án liên kết.**

**Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của khách hàng trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Danh mục thành phần hồ sơ:

Số TT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Đơn đề nghị của chủ dự án (theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản chính	01
02	- Dự án liên kết (Theo phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản chính	01
03	- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (Theo phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, HTX ký hợp đồng liên kết với nhau	Bản chính	01
04	- Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (Theo phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản sao	01
05	Bản sao chụp hợp đồng liên kết	Bản sao	01

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ

**Bước 2:** Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh: 15 ngày làm việc.

- Danh mục hồ sơ chuyển trực tiếp và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đến UBND tỉnh.

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bản chính (hoặc Ký số)	01

02	- Dự thảo Quyết định Hỗ trợ dự án liên kết	Bản dự thảo	01
03	- Biên bản thẩm định hồ sơ của Hội đồng thẩm định	Bản chính (hoặc Ký số)	01
04	- Hồ sơ đã tiếp nhận của khách hàng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính	Bản chính hoặc bản scan	01

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Bước 3:** UBND tỉnh xem xét, quyết định và trả kết quả cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính): 10 ngày làm việc.

Kết quả giải quyết tại UBND tỉnh:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Quyết định Hỗ trợ dự án liên kết hoặc văn bản trả lời	Bản chính	03	

**Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho khách hàng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính.

## 2. Tên TTHC: Công nhận làng nghề.

**Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của khách hàng trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính.

- Danh mục thành phần hồ sơ:

Số TT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Tờ trình của UBND cấp huyện, thành phố;	Bản chính hoặc bản sao	01	
02	- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã	Bản chính hoặc bản sao	01	
03	- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.	Bản chính hoặc bản sao	01	
04	- Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Bản chính hoặc bản sao	01	

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Bước 2:** Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh: 16 ngày làm việc.

- Danh mục hồ sơ chuyển trực tiếp và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đến UBND tỉnh.

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bản chính (hoặc Ký số)	01	
02	- Dự thảo Quyết định công nhận làng nghề của UBND tỉnh	Bản dự thảo	01	
3	- Hồ sơ đã tiếp nhận của khách hàng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Bản chính hoặc bản scan	01	

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Bước 3:** UBND tỉnh xem xét, quyết định và trả kết quả cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh): 05 ngày làm việc.

Kết quả giải quyết tại UBND tỉnh:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Quyết định công nhận làng nghề của UBND tỉnh hoặc văn bản trả lời	Bản chính	03	

**Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho khách hàng (Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

### 3. Tên TTHC: Công nhận làng nghề truyền thống.

**Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của khách hàng trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Danh mục thành phần hồ sơ:

Số TT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Tờ trình của UBND cấp huyện, thành phố.	Bản chính hoặc bản sao	01

02	- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghệ truyền thống có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;	Bản chính hoặc bản sao	01
03	- Bản sao cổ công chứng các giấy chứng nhận huy chương đã đoạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).	Bản sao	01
04	- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).	Bản sao	01
05	- Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Bản chính hoặc bản sao	01

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Bước 2:** Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh: 16 ngày làm việc.

- Danh mục hồ sơ chuyển trực tiếp và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đến UBND tỉnh.

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bản chính (hoặc Ký số)	01
02	- Dự thảo Quyết định công nhận làng nghề truyền thống của UBND tỉnh	Bản dự thảo	01
03	- Hồ sơ đã tiếp nhận của khách hàng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Bản chính hoặc bản scan	01

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Bước 3:** UBND tỉnh xem xét, quyết định và trả kết quả cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh): 05 ngày làm việc.

Kết quả giải quyết tại UBND tỉnh:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	Quyết định công nhận làng nghề truyền thống của UBND tỉnh hoặc văn bản trả lời	Bản chính	03

**Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho khách hàng (Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố), tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

#### 4. Tên TTHC: Công nhận nghề truyền thống.

**Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ của khách hàng trực tiếp hoặc qua DV bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Danh mục thành phần hồ sơ:

Số TT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Tờ trình của UBND cấp huyện, thành phố;	Bản chính hoặc bản sao	01
02	- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Bản chính hoặc bản sao	01
03	- Bản sao giấy chứng nhận huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng. Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.	Bản sao	01
04	- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền	Bản sao	01

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**Bước 2:** Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh: 16 ngày làm việc.

- Danh mục hồ sơ chuyển trực tiếp và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh đến UBND tỉnh.

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bản chính (hoặc Kỹ số)	01
02	- Dự thảo Quyết định công nhận nghề truyền thống của UBND tỉnh	Bản dự thảo	01
03	- Hồ sơ đã tiếp nhận của khách hàng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Bản chính hoặc bản scan	01

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Bước 3:** UBND tỉnh xem xét, quyết định và trả kết quả cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh): 05 ngày làm việc.

Kết quả giải quyết tại UBND tỉnh:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	Quyết định công nhận nghề truyền thống của UBND tỉnh	Bản chính	03

**Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho khách hàng ( Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

**I. Lĩnh vực:** Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

**I. Tên TTHC:** Hỗ trợ dự án liên kết.

**Bước 1:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế), tiếp nhận hồ sơ của khách hàng trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện.

- Danh mục thành phần hồ sơ:

Số TT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng
01	- Đơn đề nghị của chủ dự án (theo phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản chính	01
02	- Dự án liên kết (Theo phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản chính	01
03	- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (Theo phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, HTX ký hợp đồng liên kết với nhau	Bản chính	01
04	- Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (Theo phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP)	Bản sao	01
05	Bản sao chụp hợp đồng liên kết	Bản sao	01

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

**Bước 2:** Phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Phòng, ban liên quan thực hiện thẩm định hồ sơ, trình UBND huyện phê duyệt: 12 ngày làm việc.

- Danh mục hồ sơ chuyển trực tiếp đến UBND huyện:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Tờ trình của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bản chính (hoặc Ký số)	01	

02	- Dự thảo Quyết định Hỗ trợ dự án liên kết	Bản dự thảo	01	
03	- Biên bản thẩm định hồ sơ của Hội đồng thẩm định	Bản chính (hoặc Ký số)	01	
04	- Hồ sơ đã tiếp nhận của khách hàng tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện, thành phố.	Bản chính hoặc bản scan	01	

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**Bước 3:** UBND huyện, thành phố xem xét, quyết định và trả kết quả cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện); 08 ngày làm việc.

Kết quả giải quyết tại UBND huyện, thành phố:

STT	Tên thành phần	Tiêu chuẩn	Số lượng	Ghi chú
01	- Quyết định Hỗ trợ dự án liên kết	Bản chính	03	

**Bước 3:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi kết quả cho khách hàng tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện.

**\* Ghi chú:**

- Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện) đầu mỗi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (Chỉ thực hiện một lần). Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

- Khi có quy định thống nhất về việc sử dụng văn bản điện tử, hồ sơ điện tử và Hệ thống thông tin một cửa điện tử đủ điều kiện thực hiện giao dịch trực tuyến, cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ thực hiện lưu hồ sơ gốc và thực hiện số hóa (scan) tài liệu giấy và ký số để chuyển đến các cơ quan liên thông theo hình thức giao dịch trực tuyến hoặc qua hình thức liên thông điện tử. Đối với khách hàng gửi hồ sơ qua DVC trực tuyến mức độ 3; Mong các giấy tờ bản chính, bản sao...(theo yêu cầu) đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đối chiếu hoặc thu nộp.